

Bản án số: 536/2023/DS-PT

Ngày: 30/10/2023

“Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Khánh;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;
Ông Thái Duy Nhiệm.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Phương, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 34/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của Nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11767/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 10 năm 2023 giữa:

* **Nguyên đơn:** Ông Bùi Phạm N, địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thanh H sinh năm 1998; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện P, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Vũ Thị N1 – Luật sư Văn phòng L2; địa chỉ liên hệ: phòng 206, Tòa nhà H, số B đường X, phường D, quận C, thành phố Hà Nội; có mặt.

* **Bị đơn:** Ông Vũ Văn D; địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh (đã chết ngày 10/01/2020).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

1. Bà Vũ Thị T; địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

2. Anh Vũ Văn T1; địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

3. Anh Vũ Văn T2; địa chỉ: thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

4. Anh Vũ Tiến G; địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

5. Anh Vũ Văn D1; địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Duy H1, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Ông Bùi Văn Đ; địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

4. Bà Bùi Thị Hồng L; địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

5. Bà Bùi Thị B; địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

6. Ông Bùi Như S; địa chỉ: thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

7. Anh Bùi Như H2; địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

8. Anh Bùi Ngọc C; địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

9. Chị Bùi Thị V; địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

10. Anh Bùi Văn T3; địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

11. Chị Bùi Thị T4; địa chỉ: thôn D, xã Q, huyện H, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

12. Anh Bùi Văn T5; địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

13. Anh Bùi Văn K; địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

14. Chị Bùi Thị Thanh H3; nơi ĐKKH: thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở hiện nay: N Jalan M taman M kluang J; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H3: Ông Nguyễn Văn M; địa chỉ: thôn I, xã C, huyện T, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, nguyên đơn ông Bùi Phạm N và người đại diện theo ủy quyền cùng thống nhất trình bày:

Bố mẹ của ông N là cụ Bùi Văn T6 (đã chết năm 1970) và cụ Vũ Thị L1 (đã chết năm 2005), có 06 người con là các ông bà: Bùi Phạm N, Bùi Văn Đ, Bùi Thị Hồng L, Bùi Văn S1, Bùi Thị V1 (đã chết ngày 19/12/2016) và bà Bùi Thị B. Từ năm 1954, cụ T6 và cụ L1 đã khai hoang được thửa đất diện tích 02 ha tại địa chỉ: khu G, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, có vị trí: phía Đông tiếp giáp với rừng, phía Tây tiếp giáp với khe Cỏ Gừng, phía Nam tiếp giáp với biển và phía Bắc tiếp giáp với rừng.

Về quá trình sử dụng thửa đất: sau khi cụ T6 và cụ L1 chết, gia đình ông N tiếp tục canh tác, trồng trọt trên thửa đất này (có xác định nguồn gốc đất của những người đã cư trú cùng thời điểm bắt đầu khai hoang). Khoảng năm 1991, gia đình ông N chuyển đến xã Đ sinh sống và để lại thửa đất nêu trên cho bà Bùi Thị Hồng L quản lý, sử dụng. Đến năm 1997, ông Vũ Văn D hỏi bà L mượn thửa đất để trồng cây, làm vườn ươm trồng cây lâm nghiệp. Do ông N chuyển vào sinh sống trong đất liền nên việc quản lý, sử dụng thửa đất đều do bà L quyết định và do tin tưởng ông D là anh em họ trong gia đình nên bà L đã cho ông D mượn thửa đất nêu trên mà không lập thành văn bản.

Gần đây, gia đình ông N mới biết việc UBND huyện V đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 626303 ngày 15/12/2005 mang tên người sử dụng đất ông Vũ Văn D đối với thửa đất số 02, tại xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh diện tích 108.000 m², trong đó bao gồm cả thửa đất diện tích 02 ha ông D đã mượn của bà L từ năm 1997. Gia đình ông N đã nhiều lần đề nghị ông D trả lại thửa đất diện tích 02 ha nhưng ông D đã cố tình không trả.

Do năm 2005, ông D làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp nhưng UBND xã Q đã không thực hiện việc công khai, công bố danh sách cấp giấy chứng nhận của ông D, không thực hiện ký giáp ranh của người sử dụng đất giáp ranh liền kề và không lấy chữ ký của Trưởng thôn, để xác định tình trạng tranh chấp của thửa đất mà chỉ có chữ ký của chủ sử dụng đất và cán bộ địa chính xã Q nên gia đình ông N không biết để phản ánh.

Ông Bùi Phạm N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc ông Vũ Văn D trả lại quyền sử dụng đất diện tích 28.936,2 m²; thửa số 15, tờ bản đồ số 05; địa chỉ: khu G, thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh đã mượn của gia đình ông N nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 626303 do UBND huyện V cấp ngày 15/12/2005 mang tên người sử dụng đất ông Vũ Văn D.

2. Yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 626303 do UBND huyện V cấp ngày 15/12/2005 mang tên người sử dụng đất ông Vũ Văn D.

3. Công nhận tài sản gắn liền với đất có nguồn gốc do bố mẹ ông N tạo lập gồm: khoảng hơn 100 cây phi lao có đường kính rộng khoảng hơn 30 cm, cao khoảng từ 10-15 m vẫn còn trên thửa đất, có nguồn gốc do gia đình ông N trồng để chắn cát biển từ năm 1962; ngôi nhà tranh có diện tích khoảng 60 m² gia đình ông N xây dựng năm 1954; giếng nước gia đình ông N đào từ năm 1954 có đường kính khoảng hơn 01 m, sâu hơn 02 m, qua thời gian đã bị vùi lấp nhưng gia đình ông N vẫn xác định được vị trí trên thửa đất; hàng rào dứa gai có chiều rộng khoảng 5-6 m, chiều dài hơn 100 m, chiều cao khoảng 4-5 m, gia đình ông N trồng từ năm 1962. Sau khi ông Vũ Văn D mượn đất thì đã tự ý phá bỏ ngôi miếu thờ gia đình ông N xây dựng bằng gạch từ năm 1969 có chiều rộng khoảng 01 m, chiều dài khoảng 02 m, chiều cao khoảng 1,5 m. Đến năm 2015, đã bị ông Vũ Văn D tự ý phá dỡ. Trên hiện trạng thửa đất vẫn còn nền của ngôi miếu.

4. Buộc gia đình ông Vũ Văn D phải bồi thường cho gia đình ông N giá trị: ngôi miếu T10 là 20.000.000 đồng và hàng rào dứa gai là 50.000.000 đồng.

5. Buộc gia đình ông Vũ Văn D phải tháo dỡ, di chuyển, thu hoạch đối với các tài sản gắn liền với đất; đối với tài sản gắn liền với đất của ông D không thể tháo dỡ, di chuyển, thu hoạch thì ông N đồng ý thanh toán tiền bồi thường theo đúng giá trị thực tế và quy định của pháp luật.

6. Buộc UBND huyện V phải công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất có nguồn gốc do bố mẹ ông N khai hoang, sinh sống, sử dụng đất từ năm 1954, cụ thể là: công nhận 400 m² đất ở tại nông thôn theo đúng quy định về hạn mức công nhận đất ở tại địa phương cho hộ gia đình, cá nhân và phần diện tích đất còn lại phải được công nhận là đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm theo đúng thực tế sử dụng đất chứ không phải là đất trồng rừng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện V đã cấp cho ông Vũ Văn D.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Bùi Phạm N rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc:

- Yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 626303 do UBND huyện V cấp ngày 15/12/2005 mang tên người sử dụng đất ông Vũ Văn D, chỉ yêu cầu Tòa án hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 626303 do UBND huyện V cấp ngày 15/12/2005 mang tên người sử dụng

đất ông Vũ Văn D liên quan đến thửa đất tại tiểu khu 210c, khoảnh 3, lô D2 diện tích 02 ha (nay là thửa số 15, tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp số 05 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q phê duyệt năm 2013, diện tích là 2,89 ha).

- Yêu cầu công nhận tài sản gắn liền với đất có nguồn gốc do bố mẹ ông N tạo lập gồm: khoảng hơn 100 cây phi lao có đường kính rộng khoảng hơn 30 cm, cao khoảng từ 10-15 m vẫn còn trên thửa đất, có nguồn gốc do gia đình ông N trồng để chắn cát biển từ năm 1962; được ngôi nhà tranh có diện tích khoảng 60 m² gia đình ông N xây dựng năm 1954; giếng nước gia đình ông N đào từ năm 1954 có đường kính khoảng hơn 01 m, sâu hơn 02 m, qua thời gian đã bị vùi lấp nhưng gia đình ông N vẫn xác định được vị trí trên thửa đất; hàng rào dừa gai có chiều rộng khoảng 5-6 m, chiều dài hơn 100 m, chiều cao khoảng 4-5 m, gia đình ông N trồng từ năm 1962. Sau khi ông Vũ Văn D mượn đất thì đã tự ý phá bỏ; được ngôi miếu thờ gia đình ông N xây dựng bằng gạch từ năm 1969 có chiều rộng khoảng 01 m, chiều dài khoảng 02 m, chiều cao khoảng 1,5 m. Đến năm 2015, đã bị ông Vũ Văn D tự ý phá dỡ. Trên hiện trạng thửa đất vẫn còn nền của ngôi miếu.

- Buộc gia đình ông Vũ Văn D phải bồi thường cho gia đình ông N giá trị: ngôi miếu T10 là 20.000.000 đồng và hàng rào dừa gai là 50.000.000 đồng.

- Buộc UBND huyện V phải công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất có nguồn gốc do bố mẹ ông N khai hoang, sinh sống, sử dụng đất từ năm 1954, cụ thể là: công nhận 400 m² đất ở tại nông thôn theo đúng quy định về hạn mức công nhận đất ở tại địa phương cho hộ gia đình, cá nhân và phần diện tích đất còn lại phải được công nhận là đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm theo đúng thực tế sử dụng đất chứ không phải là đất trồng rừng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện V đã cấp cho ông Vũ Văn D.

* Trong quá trình tố tụng: tại bản tự khai ngày 29/3/2019 và ngày 28/5/2019, bị đơn ông Vũ Văn D trình bày: năm 1993, ông D có đơn xin UBND xã Q cho phép gia đình ông D được sử dụng hơn 100.000 m² đất đồi trọc, bãi bồi cát tại khu vực khu G, thôn T để gia đình ông D làm kinh tế: trồng rừng, phủ xanh đồi trọc, làm trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm để xóa đói, giảm nghèo. Năm 1995, UBND huyện V cấp quyền sử dụng đất: 88.000 m² đất đồi cho gia đình ông D. Năm 2005, UBND huyện V cấp tiếp quyền sử dụng đất cho gia đình ông D là 20.000 m² “đất biển bồi cát và đất đồi”.

Sau gần 25 năm gia đình ông D liên tục làm kinh tế trên số diện tích đất được UBND huyện V cấp, không có sự tranh chấp đất với ai. Đầu năm 2015, ông N cùng ông S1 (em trai ông N) và một số người lạ mặt đến khu G, nơi gia đình ông D làm kinh tế, thể hiện hành vi trái pháp luật như: chửi bới ông D là cướp đất của cha mẹ họ và đòi ông D trả lại đất. Ngày 22/10/2015, UBND xã Q triệu tập ông D đến hòa giải với lý do: ông N khởi kiện đòi đất nông nghiệp đã cho ông D mượn “không thể hiện diện tích” và hiện trạng tại khu vực không hề có mét vuông đất nào thuộc đất nông nghiệp. UBND xã Q chủ trì đối thoại hòa

giải, ông N không đưa ra được bằng chứng cho ông D mượn đất nào là đất nông nghiệp. UBND xã Q lập biên bản có kết luận: ông N đòi lại đất là không có cơ sở pháp lý. Nên ông D không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Phạm N.

Ngày 10/01/2020, ông Vũ Văn D chết: Tòa án đã tiến hành triệu tập họp lệ nhiều lần đối với những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông D gồm: bà Vũ Thị T, anh Vũ Văn T1, anh Vũ Văn T7, anh Vũ Tiến G và anh Vũ Văn D1 đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng họ đều vắng mặt không có lý do.

** Trong quá trình tố tụng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

1. Người đại diện của UBND huyện V, là ông Lê Công T8 trình bày: sau khi rà soát hồ sơ, tài liệu liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Phạm N, UBND huyện V có quan điểm đối với yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD62630 do UBND huyện V cấp ngày 15/12/2005 mang tên người sử dụng đất ông Vũ Văn D như sau: ngày 01/8/2005, ông Vũ Văn D có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào mục đích trồng rừng; ngày 01/8/2005, Hội đồng đăng ký đất đai xã Q xét duyệt đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông D theo đơn đề nghị, hồ sơ cấp đất cho các hộ gia đình, cá nhân (trong đó có ông D) tình trạng không có tranh chấp; ngày 08/9/2005, UBND xã Q có Tờ trình số: 06/TTr- UBND “v/v cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã Q”; ngày 16/11/2005, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V có Tờ trình số: 232/TTr-TNMT “v/v cấp GCNQSDĐ Lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã Q”; ngày 15/12/2005, UBND huyện ban hành Quyết định số: 911/QĐ-UBND “v/v cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã Q” và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 62630 ngày 15/12/2005 cho ông Vũ Văn D. Căn cứ Điều 50 Luật Đất đai 2003; Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, việc UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AD62630 ngày 15/12/2005 mang tên người sử dụng đất ông Vũ Văn D là đúng theo quy định của pháp luật.

Căn cứ quy định khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015, thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Phạm N thể hiện tại đơn khởi kiện về việc yêu cầu ông Vũ Văn D trả lại diện tích đất khoảng 02 ha tại khu G, thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 62630 đối với thửa đất số 02, diện tích 108.000 m² do UBND huyện V cấp ngày 15/12/2005 mang tên người sử dụng đất ông Vũ Văn D đã quá thời hạn khởi kiện. Trường hợp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Phạm N vẫn còn thời hiệu khởi kiện, UBND huyện V đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Phạm N.

2. Người đại diện của UBND xã Q, ông Lưu Minh Đ1 trình bày:

Tại buổi hòa giải ngày 22/10/2015, ông Bùi Phạm N và bà Bùi Thị Hồng L trình bày thửa đất tại tiểu khu 210c, khoảnh 3, lô D2 diện tích 02 ha (nay là thửa số 15, tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp số 05 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q phê duyệt năm 2013, diện tích là 2,89 ha) có nguồn gốc là do bố mẹ ông N, bà L đã khai hoang và trồng trọt từ trước năm 1960. Đến năm 1997, bà L có cho ông Vũ Văn D mượn để canh tác. Nay ông N, bà L yêu cầu ông D phải trả lại đất cho gia đình ông N, bà L. Ông Vũ Văn D trình bày: từ năm 1993, gia đình ông D đã xuống khu vực này phục hóa và đã được chính quyền giao đất, giao rừng năm 1995. Cũng từ năm 1993, ông D đã khai hoang và sử dụng thửa đất đang có tranh chấp cho đến nay. Năm 2005, ông D làm đơn xin cấp GCNQSDD đối với diện tích đất này và đã được UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 626303 ngày 15/12/2005 mang tên người sử dụng đất ông Vũ Văn D. Ông D khẳng định, việc bà L khai cho ông D mượn đất là không đúng sự thật. Ông Bùi Quang H4 trình bày: năm 1964 – 1965, gia đình ông H4 cũng ở gần khu vực đó nên ông H4 biết rõ gia đình ông N có canh tác và sống ở khu vực này, sau đó chuyển đi nơi khác. Năm 1989, khi ông làm Phó Chủ nhiệm Hợp tác xã Q, Phó Chủ tịch UBND xã thì khu vực này đã hoang hóa không còn ai sử dụng. Khi ông D được giao đất giao rừng năm 1995, thì ông D đã canh tác (trồng dưa) ở khu vực này được mấy năm rồi. Bà Hoàng Thị Xuân Đ2 có ý kiến xác định: từ năm 1986 – 1987, khu vực này đã bị bỏ hoang không còn ai canh tác và ở đây nữa. Sau đó năm 1993, ông D đến canh tác tại đó cho đến nay.

UBND xã đã tiến hành kiểm tra tài liệu lưu trữ là bộ bản đồ giải thửa năm 1987, đo đạc đất ở và đất sản xuất nông nghiệp và 01 sổ mục kê thửa đất. Trong đó diện tích đất đang tranh chấp nêu trên không có trên tài liệu này do thời điểm đo đạc, lập bản đồ không có hộ gia đình, cá nhân nào sử dụng, quản lý. Bà Bùi Thị Hồng L không cung cấp được tài liệu chứng minh cho ông Vũ Văn D mượn đất.

Về hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Văn D: ngày 08/9/2005, ông D có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận đất lâm nghiệp, có xác nhận của UBND xã Q; ngày 10/9/2005, UBND xã Q tổ chức kiểm tra thực địa đối với thửa đất hộ gia đình ông Vũ Văn D đề nghị tại khoảnh 3; lô D2 diện tích 02 ha có xác nhận của Đoàn khảo sát lâm nghiệp, địa chính xã và chủ sử dụng đất. Đồng thời tiến hành các thủ tục, trình tự tiếp theo đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã Q. Ngày 15/12/2005, ông Vũ Văn D được UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD626303, số vào sổ cấp GCN 872 với diện tích 108.000 m² (trong đó có khoảnh 3 lô D2, diện tích 02 ha nay là thửa 15 tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp số 05 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q phê duyệt năm 2013, diện tích 2,89 ha); địa chỉ: khu G, thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh. Về việc có sự chênh lệch diện tích đất được cấp giữa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 02 ha và diện tích đất thực tế là 2,89 ha,

là do trước đây khi giao đất chưa có các phương tiện máy móc, mà tiến hành đo đạc thủ công nên dẫn đến có sự chênh lệch như trên.

Quá trình hòa giải tại UBND xã và tại Tòa án: ông N, bà L không chứng minh và không cung cấp được tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc ông D mượn đất của bà L để canh tác. UBND xã Q xác định: từ năm 1987 trở về trước thửa đất tranh chấp không có trên tài liệu do vào thời điểm đo đạc, lập bản đồ không có hộ gia đình, cá nhân nào sử dụng, quản lý thửa đất; căn cứ vào quá trình sử dụng đất và đơn của ông D, UBND xã Q đã tiến hành các trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D, việc đề nghị và ông D được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/12/2005 không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. UBND xã Q đề nghị Tòa án không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Phạm N.

3. Ông Bùi Văn Đ và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn M thống nhất trình bày:

Năm 1954, gia đình ông theo tiếng gọi của Đảng và Nhà nước đã xuống khu G, thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh để thực hiện việc khai hoang, tăng gia sản xuất... Gia đình đã khai hoang được thửa đất khoảng 02 ha. Quá trình khai hoang và sử dụng đất đã tạo lập được các tài sản gắn liền với trên đất như sau: xây dựng 01 nhà tranh, cột gỗ khoảng hơn 20 m² để ở tại vị trí cách xa núi khoảng 400 m – 500 m; đào 01 giếng nước để lấy nước sinh hoạt (đường kính khoảng 1,3 m, sâu khoảng 1,5 m) tại vị trí giáp với Động cát. Hiện tại, giếng nước này vẫn còn; năm 1967, xây dựng 01 ngôi miếu thờ xây bằng gạch, vôi, si (hình chữ nhật: chiều rộng khoảng 80 cm, chiều dài khoảng 1,1 m - 1,2 m) tại vị trí chệch bên hướng phải nhà ở của ông Vũ Văn D hiện nay khoảng 50 m -100 m; về cây cối: khu đất khai hoang được gia đình tôi chia làm hai phần: phần trên giáp với núi, trồng hoa màu (dưa, khoai, sắn, đỗ, lạc...); phần dưới giáp với Đ3 cát, bên trên sử dụng làm nhà ở và làm vườn, còn bên dưới có 02 thửa ruộng cấy lúa hàng năm, vị trí giáp với biển. Ngoài ra từ năm 1954, còn trồng 01 hàng rào dưa biển để bảo vệ hoa màu và năm 1966, trồng hơn 100 cây phi lao để chắn cát, bão biển. Hiện tại, hàng rào dưa đã bị ông D phá, một số cây phi lao vẫn còn do tái sinh lại.

Quá trình ông Vũ Văn D mượn đất, hủy hoại tài sản gắn liền với đất: Gia đình ông sinh sống trên thửa đất khai hoang từ năm 1954 đến năm 1997 mới chuyển về nhà các cụ để lại cũng tại thôn T, xã Q. Năm 1997, ông D hỏi bà Bùi Thị Hồng L mượn thửa đất khai hoang, ông và ông N đều không biết. Đến khoảng tháng 3/1998, mọi người trong gia đình mới biết thì yêu cầu bà L đòi lại đất nhưng ông D cố tình không trả. Do có mối quan hệ họ hàng nên gia đình ông muốn giữ tình cảm nội tộc và từ từ tìm cách giải quyết. Trước thời điểm ông D mượn đất của gia đình ông (năm 1997) thì gia đình ông D sinh sống trên thửa đất tại thôn Đ, xã Q; thửa đất 8,8 ha của ông D là đất rừng được UBND huyện V

giao. Sau khi mượn thửa đất của gia đình ông thì năm 1998, ông D xây nhà và sinh sống trên thửa đất. Gia đình ông và UBND xã Q thời điểm đó không đồng ý cho ông D xây nhà nhưng ông D vẫn cố tình xây, việc này toàn bộ người dân xã Q đều biết. Năm 2005, ông D làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mượn của gia đình ông, gia đình ông đều không được ông D và UBND xã thông báo. Đến năm 2015, khi gia đình có đơn đề nghị UBND xã Q hòa giải tranh chấp vụ việc thì trong quá trình giải quyết cán bộ xã Q mới cho biết thông tin thửa đất khai hoang của gia đình ông đã được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D. Từ sau thời điểm ông D mượn đất, ông D đã thực hiện các hành vi phá hủy tài sản trên đất đã tạo lập: phá hủy ngôi miếu T10 (hiện tại chỉ còn phần móng gạch) và phá hủy hàng dứa trồng chắn cát.

Ông nhất trí với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Phạm N.

4. Bà Bùi Thị Hồng L và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn M thống nhất trình bày:

Bà nhất trí với trình bày của ông Bùi Văn Đ về quá trình gia đình khai hoang, sử dụng thửa đất, về sự việc ông D mượn đất, hủy hoại tài sản gắn liền với đất. Bà đồng ý và yêu cầu Tòa án xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Phạm N.

5. Tại Văn bản nêu ý kiến đề ngày 23/11/2021, các anh chị: Bùi Như H2, Bùi Ngọc C, Bùi Thị V, Bùi Văn T9, Bùi Thị T4, Bùi Văn T5 và Bùi Văn K trình bày: Anh chị là con đẻ của bà Bùi Thị V1, bà V1 đã chết ngày 19/12/2016. Bà V1 là con đẻ của cụ Bùi Văn T6 - cụ Vũ Thị L1 và là chị gái của ông Bùi Phạm N. Anh chị hoàn toàn đồng ý với quan điểm của ông N đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, không bổ sung ý kiến nào khác. Đề nghị Tòa án căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và quy định pháp luật liên quan, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

6. Tại Văn bản nêu ý kiến đề ngày 20/11/2021 của chị Bùi Thị Thanh H3 gửi từ M về và biên bản lấy lời khai ngày 22/8/2022, người đại diện theo ủy quyền của chị H3 là ông Nguyễn Văn M trình bày: Chị H3 là con đẻ của bà Bùi Thị V1 (bà V1 đã chết ngày 19/12/2016). Mẹ chị H3 là con của cụ Bùi Văn T6 - cụ Vũ Thị L1 và là chị gái của ông Bùi Phạm N. Chị H3 hoàn toàn đồng ý với quan điểm của ông N đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, không bổ sung ý kiến nào khác. Đề nghị Tòa án căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và quy định pháp luật liên quan, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

7. Tại phiên tòa ông Bùi Như S trình bày: Hoàn toàn đồng ý với quan điểm của ông Bùi Phạm N đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Đề nghị Tòa án căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và quy định pháp luật liên quan, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

8. *Đối với bà Bùi Thị B:* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhiều lần đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng đều vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa, ông Bùi Phạm N và ông Bùi Như S đều xác định bà B đã nhận được các văn bản tố tụng do Tòa án gửi nhưng do tuổi cao, sức khỏe yếu nên không có mặt tại Tòa án được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã quyết định:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 3 Điều 218, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 101, điểm b khoản 2 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 164, Điều 166 và Điều 169 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 3, 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Phạm N về việc:

1.1. Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Vũ Văn D trả lại diện tích đất 28.936,2 m² thửa số 15, tờ bản đồ số 05; địa chỉ: khu G, thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh là thửa đất do gia đình ông Bùi Phạm N đã khai hoang, tự tạo lập, sinh sống, sử dụng từ trước những năm 1960.

1.2. Yêu cầu Tòa án hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 626303, số vào sổ cấp GCN: 872 do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 15/12/2005 mang tên người sử dụng đất ông Vũ Văn D, liên quan đến thửa đất tại lô D2 khoảnh 3, tiểu khu 210c, diện tích 02 ha (nay là thửa số 15, tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp số 05 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q phê duyệt năm 2013, diện tích là 2,89 ha).

1.3. Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Vũ Văn D phải tháo dỡ, di chuyển, thu hoạch... đối với các tài sản gắn liền với đất đang tranh chấp. Đối với các tài sản gắn liền với đất không thể tháo dỡ thì ông Bùi Phạm N sẽ thanh toán theo thỏa thuận và theo quy định pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn ông Bùi Phạm N đã rút:

2.1. Công nhận tài sản gắn liền với đất có nguồn gốc do bố mẹ ông Bùi Phạm N tạo lập gồm: (i) khoảng hơn 100 cây phi lao có đường kính rộng khoảng hơn 30 cm, cao khoảng từ 10-15 m; (ii) diện tích ngôi nhà tranh có diện tích khoảng 60 m²; (iii) giếng nước có đường kính khoảng hơn 1 m, sâu khoảng hơn 2 m; (iv) hàng rào dừa gai có chiều rộng khoảng 5-6 m, chiều dài hơn 100 m, chiều cao khoảng 4-5 m; (v) diện tích miếu T10 xây dựng bằng gạch có chiều rộng khoảng 1m, chiều dài khoảng 2 m, chiều cao khoảng 1,5 m.

2.2. Buộc gia đình ông Vũ Văn D phải bồi thường cho gia đình ông Bùi Phạm N giá trị: ngôi miếu T10 là 20.000.000 đồng và hàng rào dừa gai là 50.000.000 đồng.

2.3. Buộc Ủy ban nhân dân huyện V phải công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất có nguồn gốc do bố mẹ ông N khai hoang, sinh sống, sử dụng đất từ năm 1954, cụ thể là: công nhận 400 m² đất ở tại nông thôn theo đúng quy định về hạn mức công nhận đất ở tại địa phương cho hộ gia đình, cá nhân và phần diện tích đất còn lại phải được công nhận là đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm theo đúng thực tế sử dụng đất chứ không phải là đất trồng rừng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện V đã cấp cho ông Vũ Văn D.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 06/12/2022, nguyên đơn là ông Bùi Phạm N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là ông Bùi Phạm N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo. Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy sự vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án; việc tiếp tục giải quyết vụ án như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thời hạn kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Bùi Phạm N có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên kháng cáo là hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn ông Bùi Phạm N khởi kiện buộc phía bị đơn trả lại diện tích đất tại địa chỉ: khu G, thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh thụ lý và xác định quan hệ pháp luật là: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26; Điều 34 và điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Bùi Phạm N rút một phần yêu cầu khởi kiện. Xét thấy việc ông N rút một phần yêu cầu là tự nguyện, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu ông N đã rút là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về nguồn gốc diện tích đất đang có tranh chấp, theo UBND xã Q xác nhận: có nguồn gốc do gia đình ông N khai phá, canh tác sản xuất trồng cây hàng năm (khoai, lạc...). Đến năm 1986, 1987 khu vực trên bị bỏ hoang. Từ năm 1993, ông D đến đây canh tác, sản xuất nông, lâm nghiệp. Ngày 15/12/2005, ông Vũ Văn D được UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 626303, số vào sổ 872. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khu vực trên đang là đất trống chưa có rừng (LA).

Xác nhận về nguồn gốc đất tranh chấp của UBND xã Q là phù hợp với xác nhận của những người làm chứng tại đơn xác nhận nguồn gốc đất của ông N giao nộp cho Tòa án và của ông Bùi Quang H4, bà Hoàng Thị X trình bày tại buổi hòa giải tranh chấp đất đai giữa ông N với ông D do UBND xã Q tổ chức ngày 22/10/2015.

Theo lời khai của nguyên đơn ông N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn Đ, bà Bùi Thị Hồng L về nguồn gốc đất tranh chấp là do năm 1954, gia đình các ông bà (bố mẹ và các anh chị em) theo tiếng gọi của Đảng và Nhà nước đã đến khu G, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh để thực hiện việc khai hoang, tăng gia sản xuất. Gia đình đã khai hoang được thửa đất khoảng 02 ha, quá trình sử dụng thửa đất đã: xây dựng 01 nhà tranh, cột gỗ khoảng hơn 20 m² để ở tại vị trí cách núi khoảng 400 m – 500 m; đào 01 giếng nước để lấy nước sinh hoạt (đường kính khoảng 1,3 m, sâu khoảng 1,5 m) tại vị trí giáp với Động cát; năm 1967, xây dựng 01 ngôi miếu thờ bằng gạch, vôi, si (hình chữ nhật, kích thước khoảng 80 cm x khoảng 1,1 m-1,2 m); về cây cối: thửa đất khai hoang được chia làm 02 phần: phần trên giáp với núi trồng hoa màu (dưa, khoai, sắn, đỗ, lạc...); phần dưới giáp với Đ3 cát bên trên sử dụng làm nhà ở, làm vườn

còn bên dưới có 02 thửa ruộng để cấy lúa hàng năm, vị trí giáp với biển. Ngoài ra, năm 1954, còn trồng 01 hàng rào dừa biển để bảo vệ hoa màu và năm 1966, trồng hơn 100 cây phi lao để chắn cát, bão biển. Đến năm 1997, gia đình mới chuyển về ở tại nhà các cụ để lại tại thôn T, xã Q, chỉ còn bà L ở lại tiếp tục trồng trọt để phát triển kinh tế, ông D đã hỏi bà L mượn thửa đất khai hoang. Đến khoảng tháng 3/1998, bà L đòi lại đất nhưng ông D cố tình không trả.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08/7/2022, đối với tài sản tranh chấp theo yêu cầu và sự chỉ dẫn của nguyên đơn ông N, xác định: ông N đã xác định không chính xác về ranh giới thửa đất tranh chấp dẫn đến diện tích thửa đất tranh chấp do ông N chỉ dẫn lớn hơn rất nhiều, là 50783.5 m²; về hiện trạng sử dụng đất là phù hợp với lời khai của ông N là có đất để trồng màu. Về vị trí và diện tích phần đất trồng màu không xác định được cụ thể trên sơ đồ do sau khi tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ được một thời gian nhất định thì những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bị đơn cản trở không cho cán bộ của công ty Đ4 thực hiện nhiệm vụ; về tài sản gắn liền với đất: ông N chỉ đứng ngoài ranh giới thửa đất tranh chấp để chỉ dẫn nhưng không xác định được (đã chụp ảnh đính kèm biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ); về cây trồng trên đất: theo lời khai của ông N thì năm 1966, gia đình đã trồng hơn 100 cây phi lao để chắn cát, bão biển. Qua kiểm đếm được 139 cây phi lao còn sống và 05 cây phi lao đã chết, được trồng giáp bãi biển (là phía nam của thửa đất tranh chấp); về kích thước trung bình của số cây phi lao còn sống: đường kính vành tại vị trí 1,3 m từ mặt đất lên, vành to nhất là đạt 80 cm; chiều cao vút ngọn từ 15 m đến 20 m. Đối với bờ rào cây dừa dại (dừa biển), không xác định được số lượng do xen kẽ với cây phi lao, có chỗ cây còn sống, có chỗ cây bị cháy chết. Ông N đã rút yêu cầu giám định tuổi cây phi lao nhưng theo Công văn số: 100/HKL ngày 19/8/2022 của Hạt kiểm lâm huyện V cung cấp thông tin: qua rà soát và đối chiếu với hồ sơ quản lý rừng năm 2015 có xác nhận của đơn vị tư vấn, Hạt Kiểm lâm huyện V và UBND xã Q, xác định: vị trí 139 cây phi lao tại thửa đất số 15, tờ bản đồ Lâm nghiệp số 8, thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh thuộc lô 17 và 18, khoảnh 3, tiểu khu B xã Q có hiện trạng gồm 2,59 ha rừng trồng phi lao và bạch đàn, trồng năm 2000 và 0,3 ha đất khác do ông Vũ Văn D quản lý (kết quả ghi nhận tại thời điểm Kiểm kê rừng năm 2015).

Tại Điều 4 Luật Đất đai năm 1987 quy định: “...*Người sử dụng đất phải nộp thuế sử dụng đất theo quy định của pháp luật*”; Điều 4 Luật Đất đai năm 1993 quy định: “*Người sử dụng đất có trách nhiệm ...; phải làm đầy đủ thủ tục địa chính, nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.*” và Điều 107 Luật Đất đai năm 2003 quy định: “*Người sử dụng đất có các nghĩa vụ chung sau đây: ...Đăng ký quyền sử dụng đất...*”.

Như vậy có cơ sở xác định: bố mẹ ông N đã khai hoang và sử dụng đất một thời gian đến năm 1997, sau đó không canh tác, không trực tiếp quản lý sử dụng mà người trực tiếp quản lý, sử dụng là ông D. Từ khi gia đình ông N khai

hoang đến năm 1997, chưa làm thủ tục địa chính; không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ là một trong các loại giấy tờ để xác định thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. Điều này phù hợp với thông tin do UBND xã Q cung cấp gồm 01 bộ bản đồ giải thửa năm 1987 đo đạc đất ở và đất sản xuất nông nghiệp và 01 sổ mục kê thửa đất. Trong đó: diện tích đất đang tranh chấp giữa ông N và ông D không có trên tài liệu do thời điểm đo đạc, lập bản đồ không có hộ gia đình, cá nhân nào sử dụng, quản lý. Trước năm 1987, UBND xã Q không có bản đồ địa chính, sổ mục kê đối với thửa đất đang tranh chấp qua các thời kỳ từ năm 1954 đến năm 1997. Và bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho ông D mượn đất. Do đó không phát sinh quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

[2.2] Về quyền sử dụng đất đang tranh chấp: Căn cứ lời khai của ông Vũ Văn D (khi còn sống); tài liệu, chứng cứ do UBND huyện V, UBND xã Q cung cấp, xác định là lô D2, khoảnh 3, tiểu khu B diện tích 02ha nay là thửa 15 tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp số 05 do Sở T phê duyệt năm 2013, diện tích 2,89 ha; địa chỉ: khu G, thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Quảng Ninh là 01 trong các thửa đất mà UBND huyện V đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 626303, sổ vào sổ cấp GCN 872 ngày 15/12/2005 mang tên người sử dụng đất ông Vũ Văn D. Về nguồn gốc sử dụng đất: do gia đình ông Bùi Phạm N khai phá, canh tác sản xuất trồng cây hàng năm (khoai, lạc...) từ năm 1993 đến nay và đã được chính quyền giao đất giao rừng năm 1995. Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Văn D: Ngày 08/9/2005, ông Vũ Văn D có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận đất lâm nghiệp, có xác nhận của UBND xã Q; ngày 10/9/2005, UBND xã Q tổ chức kiểm tra thực địa đối với thửa đất hộ gia đình ông Vũ Văn D đề nghị (lô D2 khoảnh 3, diện tích 02 ha) có xác nhận của Đoàn khảo sát lâm nghiệp, địa chính xã và chủ sử dụng đất. Quá trình niêm yết công khai thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Văn D, UBND xã Q không nhận được đơn thư khiếu kiện liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên cơ sở Tờ trình số: 06/TTr-UBND ngày 08/9/2005 của UBND xã Q “v/v cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã Q”; ngày 16/11/2005, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện có Tờ trình số: 232/TTr-TNMT “v/v cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã Q”; ngày 15/12/2005, UBND huyện V ban hành Quyết định số: 911/QĐ-UBND “v/v cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã Q”, trong đó có cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 62630 ngày 15/12/2005 mang tên người sử dụng đất ông Vũ Văn D.

Căn cứ Điều 49, Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, có căn cứ xác định việc UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 62630 ngày 15/12/2005 mang tên người sử dụng đất ông Vũ Văn D là có

cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật. Về việc có sự chênh lệch diện tích đất giữa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 02 ha và diện tích đất thực tế là 2,89 ha, theo xác nhận của UBND xã Q là do trước đây khi giao đất chưa có các phương tiện máy móc, mà tiến hành đo đạc thủ công nên dẫn đến có sự chênh lệch.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Phạm N như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[3] Về án phí: Ông Bùi Phạm N là người cao tuổi, có đơn miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, bác kháng cáo của ông Bùi Phạm N; giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Bùi Phạm N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Đình Khánh